

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. C	16. B	21. B	26. F	31. B
2. A	7. C	12. C	17. B	22. D	27. T	32. B
3. D	8. D	13. B	18. D	23. A	28. T	33. C
4. A	9. A	14. D	19. A	24. D	29. F	34. B
5. A	10. B	15. B	20. C	25. C	30. T	35. A

Writing sample

Hi May,

How are you doing? Greetings from Hanoi. My family came back home yesterday from our trip to Nha Trang.

The weather is so great.

I'm going to the amusement park on this Saturday morning with my cousins. There are lots of interesting games and activities to do. We can go on a roller coaster, go skating, or go paintballing. Then, we are planning to eat out in a restaurant near the amusement park.

Would you like to join us? We'll pick you up at 9.00 AM.

Tell me if you can come.

Kate.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “s/ es”

Giải thích:

A. houses /'haʊzɪz/

B. lamps /læmps/

C. cakes /keɪks/

D. cups /kʌps/

Cách phát âm “-s/-es”:

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Phần gạch chân phương án A phát âm là /ɪz/, còn lại phát âm là /s/.

Đáp án A

2. A

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “s/ es”

Giải thích:

- A. baskets /'bɑ:skɪts/
- B. mountains /'maʊntənz/
- C. highlands /'haɪləndz/
- D. stadiums /'steɪdiəmz/

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Phân gạch chân phương án A phát âm là /s/, còn lại phát âm là /z/.

Đáp án A

3. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

- A. fixed /fɪkst/
- B. locked /lɒkt/
- C. packed /pækt/
- D. decided /dɪ'saɪdɪd/

Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phân gạch chân phương án D phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.

Đáp án D

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. maintain /meɪn'teɪn/
- B. pretty /'prɪti/
- C. awful /'ɔ:fl/
- D. noisy /'nɔɪzi/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án A

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. describe /di'skraɪb/
- B. hurry /'hʌri/
- C. artist /'ɑ:tɪst/
- D. princess /'prɪnses/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án A

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. spring (n): mùa xuân
- B. summer (n): mùa hè
- C. autumn (n): mùa thu
- D. winter (n): mùa đông

You look cute in that huge jacket and scarf! When did you take this photo? – Thank you. I took it last **winter**.

(Trông cậu thật dễ thương trong chiếc áo khoác lớn và chiếc khăn choàng! Cậu chụp bức ảnh này khi nào? - Cảm ơn cậu. Tôi chụp nó vào mùa đông năm ngoái.)

Đáp án D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. stadium (n): sân vận động
- B. street (n): đường phố
- C. concert hall (n): phòng hoà nhạc
- D. exhibition centre (n): trung tâm triển lãm

Why don't we go to the **concert hall** this weekend? There are live performances.

(Tại sao chúng ta không đến phòng hòa nhạc vào cuối tuần này? Có các buổi biểu diễn trực tiếp đấy.)

Đáp án C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hot – stormy: nóng – có bão
- B. sunny – cold: nắng – lạnh
- C. cold – snowy: lạnh – có tuyết
- D. sunny – cool: nắng – mát mẻ

You should visit Hanoi in autumn because the weather is pleasant. It's normally **sunny** and **cool**.

(Bạn nên đến thăm Hà Nội vào mùa thu vì thời tiết dễ chịu. Thường thì trời nắng và mát mẻ.)

Đáp án D

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. astronaut (n): phi hành gia

B. writer (n): nhà văn

C. pilot (n): phi công

D. mathematician (n): nhà toán học

Neil Amstrong was a famous **astronaut**.

(Neil Amstrong là một phi hành gia nổi tiếng.)

Đáp án A

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. animated: hoạt hình

B. science fiction: khoa học viễn tưởng

C. fantasy: giả tưởng

D. soap opera: phim/ kịch truyền hình dài tập

I think he'll love "Spiderman" because he likes **science fiction** movies.

(Tôi nghĩ anh ta sẽ thích "Spiderman" vì anh ta thích phim khoa học viễn tưởng.)

Đáp án B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. slices – packet – glass: những miếng – gói – cốc

B. bar – packet – cup: thanh – gói – tách

C. slices – piece – glass: những miếng – miếng – cốc

D. piece – packet – cup: miếng – gói – tách

I ate too much tonight. I ate two **slices** of pizza, a **piece** of cake, some chips and a **glass** of coke.

(Tôi đã ăn quá nhiều vào tối qua. Tôi đã ăn hai miếng pizza, một miếng bánh ngọt, một ít khoai tây chiên và một cốc coca-cola.)

Đáp án C

12. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. into (prep): vào

B. to (prep): tới

C. along (prep): dọc

D. above (prep): bên trên

A: Excuse me, where is the bus station? - B: Go **along** this street, turn left on the traffic light. It's on your right.

(A: Xin lỗi, trạm xe buýt ở đâu? - B: Đi dọc theo con phố này, rẽ trái ở chỗ đèn giao thông. Nó ở bên phải của bạn.)

Đáp án C

13. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. jacket (n): áo khoác

B. raincoat (n): áo mưa

C. skirt (n): váy

D. T-shirt (n): áo phông

You should bring your **raincoat** because it's rainy and windy.

(Bạn nên mang theo áo mưa vì trời đang mưa gió.)

Đáp án B

14. D**Kiến thức:** Thì Tương lai gần**Giải thích:**

Cấu trúc: S + am/ is/ are + going to + V_infinite

Cách dùng: Dự đoán một sự việc sẽ xảy ra ở tương lai, có dấu hiệu rõ ràng.

Look at these dark clouds. It **is going to rain** soon!

(Nhìn những đám mây đen này đi. Trời sẽ mưa sớm thôi!)

Đáp án D

15. B**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Cách dùng: Diễn tả 1 giả thuyết có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If you **pack** your suitcase tonight, you **will have** more time tomorrow.

(Nếu bạn đóng gói vali tối nay, bạn sẽ có nhiều thời gian vào ngày mai.)

Đáp án B

16. B**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “in June 1889” – vào tháng sáu năm 1889 => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ cột 2

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ

Vincent van Gogh **painted** his famous picture “Starry Night” in June 1889.*(Vincent van Gogh đã vẽ bức tranh “Starry Night” nổi tiếng vào tháng sáu năm 1889.)*

Đáp án B

17. B**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**Cấu trúc: S + am/ is/ are + V_{ing}

Cách dùng: Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai, có dự định, sắp xếp từ trước

Would you like to go to the cinema tonight? – I’m afraid I can’t. We **are having** an online meeting at 8 PM tonight.*(Bạn có muốn đi xem phim tối nay không? - Tôi e rằng tôi không thể. Chúng tôi sẽ có một cuộc họp trực tuyến lúc 8 giờ tối nay.)*

Đáp án B

18. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

amazed (adj): cảm thấy kinh ngạc, sửng sốt

amazing (adj): tuyệt vời

disappointed (adj): cảm thấy thất vọng

disappointing (adj): đáng thất vọng

Tính từ đuôi “ed” thể hiện cảm xúc, tính từ đuôi “ing” thể hiện bản chất

The trailer was **amazing** but when I saw the movie last night, I feel **disappointed**.*(Đoạn trailer thật tuyệt vời nhưng khi tôi xem bộ phim tối qua, tôi cảm thấy thất vọng.)*

Đáp án D

19. A**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. so: vì vậy (chỉ kết quả)

B. as: bởi vì (chỉ nguyên nhân)

C. because: bởi vì (chỉ nguyên nhân)

D. although: mặc dù (chỉ sự nhượng bộ)

We don't like horror movies, **so** we watch "How to Train your Dragon" instead.

(Chúng tôi không thích phim kinh dị nên thay vào đó chúng tôi xem "How to Train your Dragon".)

Đáp án A

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. my + N: cái gì của tôi

B. I: tôi

C. mine: của tôi

D. myself: bản thân tôi

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ

Đại từ sở hữu đóng vai trò làm chủ ngữ/ tân ngữ, không đi kèm danh từ

Can I borrow your bag, I can't see **mine** anywhere?

(Tôi mượn túi của bạn được không, tôi không thấy túi của tôi đâu cả?)

Đáp án C

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. sample (v): lấy mẫu, thử (ăn thử)

C. pick (v): hái, nhặt

D. see (v): nhìn

I think I will sample street food in Dalat. It looks delicious!

(Tôi nghĩ tôi sẽ nếm thử các món ăn đường phố ở Đà Lạt. Nó trông rất ngon!)

Đáp án B

22. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Mệnh đề chính đang chia thì quá khứ đơn => diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ

=> mệnh đề chỉ thời gian cũng chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn với động từ "be": S + was/ were + ...

Did you take lots of photos when you **were** in Bali?

(Bạn đã chụp rất nhiều ảnh khi bạn ở Bali phải không?)

Đáp án D

23. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu trúc: S + will/ can/ may + V_infinite if + S + V_(s/es).

Câu trúc: Diễn tả 1 giả thuyết có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

My mom **will be** disappointed if we **don't pass** the exam.

(Mẹ tôi sẽ thất vọng nếu chúng tôi không vượt qua kì thi.)

Đáp án A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

reuse (v): tái sử dụng

recycle (v): tái chế

reduce (v): giảm

recyclable (adj): có thể tái chế

Sau động từ “be” cần điền tính từ

We should **reuse** the plastic bags because they are not **recyclable**.

(Chúng ta nên tái sử dụng túi nilon bởi vì chúng không thể tái chế.)

Đáp án D

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. might: có thể (diễn tả 1 hành động có thể xảy ra trong tương lai, nhưng không chắc chắn)

B. might not: không thể

C. should: nên

D. should not: không nên

If you feel ill, you **should** take a day off.

(Nếu bạn cảm thấy ốm, bạn nên nghỉ một ngày.)

Đáp án C

26. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Children can only see and aren't allowed to touch things in the museum.

(Trẻ em chỉ có thể xem và không được phép chạm vào những thứ trong bảo tàng.)

Thông tin: For example, children can use interactive exhibits to create their own work of art. There is even a special gallery for very young children where they can play and explore materials with their hands.

(Ví dụ, trẻ em có thể sử dụng các cuộc triển lãm tương tác để tạo ra tác phẩm nghệ thuật của riêng mình. Thậm chí còn có một phòng trưng bày đặc biệt dành cho trẻ nhỏ, nơi chúng có thể chơi và khám phá các vật liệu bằng chính tay của mình.)

Đáp án F

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Children can hold their birthday parties there.

(Trẻ em có thể tổ chức tiệc sinh nhật của mình ở đó.)

Thông tin: The museum offers lots of activities, too, from birthday parties to field trips.

(Bảo tàng cũng cung cấp rất nhiều hoạt động, từ tiệc sinh nhật đến các chuyến đi thực tế.)

Đáp án T

28. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The museum offers summer camps for kids.

(Bảo tàng cung cấp các trại hè cho trẻ em.)

Thông tin: The museum offers lots of activities, too, from birthday parties to field trips. Children can sign up for summer camps, and there are scholarships for talented young artists.

(Bảo tàng cũng cung cấp rất nhiều hoạt động, từ tiệc sinh nhật đến các chuyến đi thực tế. Trẻ em có thể đăng ký tham gia các trại hè, và có học bổng dành cho các nghệ sĩ trẻ tài năng.)

Đáp án T

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You need to be older than 15 to become a member of YAA.

(Bạn cần phải trên 15 tuổi để trở thành thành viên của YAA.)

Thông tin: Anyone can become a member of YAA.

(Bất kỳ ai cũng có thể trở thành thành viên của YAA.)

Đáp án F

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can visit the museum for free for one year if you are a member of YAA.

(Bạn có thể tham quan bảo tàng miễn phí trong một năm nếu là thành viên của YAA.)

Thông tin: Membership includes unlimited visits for a year and other discounts.

(Khi là thành viên thì không giới hạn số lần đến thăm quan và gồm các chiết khấu khác)

Đáp án T

Dịch bài đọc:

BẢO TÀNG YOUNG AT ART

Mục đích của Bảo tàng trẻ em Young At Art ở miền nam Florida là giới thiệu cho trẻ em về nghệ thuật theo một cách thú vị.

Có rất nhiều hoạt động thú vị để trải nghiệm. Ví dụ, trẻ em có thể sử dụng các cuộc triển lãm tương tác để tạo ra tác phẩm nghệ thuật của riêng mình. Thậm chí còn có một phòng trưng bày đặc biệt dành cho trẻ nhỏ, nơi chúng có thể chơi và khám phá các vật liệu bằng tay của mình.

Bảo tàng cũng cung cấp rất nhiều hoạt động, từ tiệc sinh nhật đến các chuyến đi thực tế. Trẻ em có thể đăng ký tham gia các trại hè, và có học bổng dành cho các nghệ sĩ trẻ tài năng.

Bất kỳ ai cũng có thể trở thành thành viên của YAA. Khi là thành viên thì không giới hạn số lần đến thăm quan và gồm các chiết khấu khác. Nếu bạn từ 15 tuổi trở lên, bạn cũng có thể làm tình nguyện viên tại bảo tàng.

31. B

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc: S + am/ is/ are + going to + V_infinite

Cách dùng: Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có dấu hiệu, dự định từ trước)

On Sunday morning, my brother and I (31) **are going to** Jurassic Falls Adventure Golf, an outdoor mini-golf course in East London.

(Vào sáng Chủ nhật, tôi và anh trai sẽ đến Jurassic Falls Adventure Golf, một sân gôn mini ngoài trời ở phía Đông London.)

Đáp án B

32. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. terrible (adj): kinh khủng

B. delicious (adj): ngon

C. huge (adj): to lớn

D. awful (adj): tệ

I heard that there are lots of (32) **delicious** dishes.

(Tôi nghe nói rằng có rất nhiều món ăn ngon. Tôi nóng lòng muốn thử chúng!)

Đáp án B

33. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. noon (n): trưa => cụm “at noon” – giữa trưa
 B. night (n): đêm => cụm “at night” – ban đêm
 C. afternoon (n): buổi chiều => cụm “in the afternoon” – vào buổi chiều
 D. evening (n): buổi tối => cụm “in the evening” – vào buổi tối

Then in the (33) **afternoon**,

(Sau đó, vào buổi chiều, ...)

Đáp án C

34. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. we: chúng tôi
 B. our + N: cái gì của chúng tôi
 C. ours: của chúng tôi
 D. ourselves: bản thân chúng tôi

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ

Đại từ sở hữu đóng vai trò làm chủ ngữ/ tân ngữ, không đi kèm danh từ

... we are going to the playground near (34) **our** house.

(... chúng tôi sẽ đi ra sân chơi gần nhà của chúng tôi.)

Đáp án B

35. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. us: chúng tôi => đại từ nhân xưng đóng vai trò tân ngữ
 B. we: chúng tôi => đại từ nhân xưng đóng vai trò chủ ngữ
 C. ours: của chúng tôi
 D. ourselves: bản thân chúng tôi

Why don't you join (5) **us**?

(Tại sao bạn không tham gia với chúng tôi?)

Đáp án A

Tạm dịch bài đọc:

Chào Julian,

Hy vọng bạn khỏe! Vào sáng Chủ nhật, tôi và anh trai sẽ đến Jurassic Falls Adventure Golf, một sân gôn mini ngoài trời ở phía Đông London. Nó có chủ đề khủng long! Có khủng long mô hình với kích cỡ thật ở khắp mọi nơi và một nhà hàng chủ đề khủng long, Gogyuzu. Tôi nghe nói rằng có rất nhiều món ăn ngon. Tôi nóng lòng muốn thử chúng!

Sau đó, vào buổi chiều, chúng tôi sẽ đi ra sân chơi gần nhà của chúng tôi. Chúng tôi sẽ gặp những người anh em họ hàng và những người hàng xóm của chúng tôi ở đó. Chúng tôi sẽ đi ăn ở nhà hàng yêu thích của tôi.

Tại sao bạn không tham gia với chúng tôi? Chúng tôi sẽ đón bạn lúc 9:30 sáng.

Hãy cho tôi biết nếu bạn có thể đi nhé.

Alex.

Bài viết mẫu:

Hi May,

How are you doing? Greetings from Hanoi. My family came back home yesterday from our trip to Nha Trang. The weather is so great.

I'm going to the amusement park on this Saturday morning with my cousins. There are lots of interesting games and activities to do. We can go on a roller coaster, go skating, or go paintballing. Then, we are planning to eat out in a restaurant near the amusement park.

Would you like to join us? We'll pick you up at 9.00 AM.

Tell me if you can come.

Kate.

Tạm dịch:

Xin chào May,

Bạn khỏe không? Gửi lời chào từ Hà Nội nhé. Gia đình tôi đã về nhà ngày hôm qua sau chuyến đi đến Nha Trang. Thời tiết thật tuyệt.

Tôi sẽ đến công viên giải trí vào sáng thứ Bảy này với những người anh em họ của tôi. Có rất nhiều trò chơi và hoạt động thú vị để làm. Chúng tôi có thể đi tàu lượn, trượt ván hoặc bắn súng sơn. Sau đó, chúng tôi dự định đi ăn ở một nhà hàng gần công viên giải trí.

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không? Chúng tôi sẽ đón bạn lúc 9 giờ sáng.

Hãy cho tôi biết nếu bạn có thể đi.

Kate.